

Số: 12.1/CV-ACBS.18

TP HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: *41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh*
 - Điện thoại: 84-8 38.234.159
 - Fax: 84-8 38.235.060
 - Người thực hiện công bố thông tin: *Nguyễn Thị Nguyệt*
Chức vụ: Chuyên viên Tuân thủ
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 /01/2018 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

Nguyễn Thị Nguyệt
NGUYỄN THỊ NGUYỆT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,608,994,512,418	2,337,172,386,190
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		2,605,860,046,471	2,336,232,497,816
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	282,619,996,477	326,580,575,457
1.1. Tiền	111.1		210,819,996,477	285,780,575,457
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		71,800,000,000	40,800,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3	200,794,509,898	486,549,141,390
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3	12,000,000,000	42,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		2,105,679,161,645	1,445,096,201,047
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3	-	123,910,403,360
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(88,006,659,694)	(128,960,540,524)
7. Các khoản phải thu	117		35,936,434,986	7,462,264,535
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		35,748,641,730	7,172,853,780
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	187,793,256	289,410,755
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		51,200	149,000
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		187,742,056	289,261,755
8. Trả trước cho người bán	118		537,979,450	334,629,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	57,030,256,403	34,515,328,667
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		512,460,286	4,017,864
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1,244,092,980)	(1,259,522,980)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	130		3,134,465,947	939,888,374
1. Tạm ứng	131		35,000,000	178,998,750
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	2,933,361,162	503,436,362
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		166,104,785	127,396,526
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	136		-	117,685,084
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	12,371,652
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		113,916,477,772	124,464,813,166
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2.3. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		69,319,920,181	79,592,158,383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	47,777,123,737	54,205,257,481
- Nguyên giá	222		99,599,654,925	98,982,541,787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(51,822,531,188)	(44,777,284,306)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	21,542,796,444	25,386,900,902
- Nguyên giá	228		34,191,502,789	31,700,536,021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12,648,706,345)	(6,313,635,119)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		44,596,557,591	44,872,654,783
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		579,092,000	170,625,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	6,414,136,028	11,387,478,216
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		17,603,329,563	13,314,551,567
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,722,910,990,190	2,461,637,199,356
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		863,538,329,332	646,602,671,860
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		863,521,957,882	646,586,300,410
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		100,000,000,000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.20	100,000,000,000	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.20	707,000,000,000	561,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	4,190,910,673	1,966,020,419
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,298,402,908	8,066,617,268

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	21,390,700,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	27,396,131,760	24,962,581,044
11. Phải trả người lao động	323		7,633,185,860	12,177,433,902
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		165,989,630	168,566,380
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	8,542,055,780	6,254,232,879
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	306,733,334
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	7,295,281,271	10,293,415,184
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
19. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		16,371,450	16,371,450
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		16,371,450	16,371,450
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,859,372,660,858	1,815,034,527,496
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,859,372,660,858	1,815,034,527,496
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)

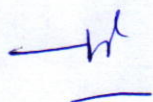
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		95,361,167,830	95,311,372,527
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		116,611,067,045	116,561,271,742
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		147,400,425,983	103,161,883,227
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		261,618,855,602	107,350,178,627
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(114,218,429,619)	(4,188,295,400)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2,722,910,990,190	2,461,637,199,356

NGƯỜI LẬP BIỂU

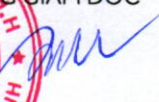
KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Phạm Thu Sanh


 Nguyễn Phương Quang


Tp.HCM, ngày 19... tháng 01 năm 2018

KT TỔNG GIÁM ĐỐC


 Diệp Thế Anh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

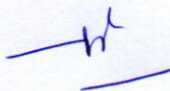
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	267,500,940,000	267,500,940,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	147,102,410,000	136,296,900,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23,886,190,000	35,887,220,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		600,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	45,522,510,000	133,585,240,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20,482,275,870,000	20,376,342,120,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	17,672,100,330,000	16,652,273,280,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	74,960,450,000	40,283,290,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	2,353,201,140,000	3,481,593,890,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	134,051,660,000	113,706,630,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	247,962,290,000	88,485,030,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	223,853,910,000	370,622,220,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	199,526,000,000	239,869,720,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	24,327,910,000	130,752,500,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	199,046,440,000	80,507,070,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	5,823,364,490,000	5,823,364,490,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	257,050,622,406	197,388,415,353
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	164,062,898,538	155,285,639,146
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	90,323,563,200	36,584,959,900
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	2,664,160,668	5,517,816,307
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	164,062,898,538	155,285,639,146

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	164,062,898,538	155,285,639,146
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	394,262,300	3,529,116,300
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	2,269,898,368	1,988,700,007

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN PHƯƠNG QUANG

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

KY TÔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Diệp Thế Anh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHẦN LOẠI LAI)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHẦN LOẠI LAI)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		75.235.063.525	87.343.666.602	121.878.733.709	98.292.638.737
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		52.623.513.243	86.797.129.069	83.357.834.894	93.954.018.909
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		20.023.675.776	-	20.023.675.776	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		2.587.874.506	546.537.533	18.497.223.039	4.338.619.828
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		254.078.609	610.325.036	2.014.872.419	4.824.068.383
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		55.092.714.000	44.966.264.863	188.235.973.943	173.623.334.770
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	965.647.800	-	965.647.800
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		46.996.920.072	35.884.013.590	152.958.847.362	116.855.631.212
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		1.925.324.039	3.852.800.585	8.096.872.401	9.803.562.523
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		177.272.728	767.272.729	1.129.545.455	3.011.159.093
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		773.669.395	1.300.210.018	2.102.376.769	10.095.124.010
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		180.455.042.368	175.690.201.223	476.417.222.058	417.471.166.528
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		144.312.450.005	68.254.791	146.221.298.523	77.137.711
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		10.070.344.610	68.254.791	11.979.193.128	68.254.791
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		134.242.105.395	-	134.242.105.395	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	8.882.920
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại loại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(111.651.216.931)	75.287.570.501	(44.795.190.751)	83.720.507.055
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ)
Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHÂN LOẠI LAI)	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC (PHÂN LOẠI LAI)
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		799,932,725	715,595,492	1,073,016,873	698,739,034
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		84,436,208,135	44,867,830,860	163,695,563,046	141,797,567,616
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		198,654,637,754	44,867,830,860	277,913,992,665	141,797,567,616
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(114,218,429,619)	-	(114,218,429,619)	-
X. CHỈ PHÍ THUẾ TNDN	100		15,304,344,582	8,576,195,612	29,510,098,024	28,520,154,895
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		20,665,808,928	21,890,747,179	33,798,876,020	41,834,706,462
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(5,361,464,346)	(13,314,551,567)	(4,288,777,996)	(13,314,551,567)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		69,131,863,553	36,291,635,248	134,185,465,022	113,277,412,721
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	91,039,765,437
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là 10%)	202		-	-	-	10,115,529,494
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Sanh

Nguyễn Phương Quang

13 - C.T.T. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ACB
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỦNG KHOÁN
ACB
ĐOÀN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Diệp Thế Anh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2017	NĂM 2016 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		163,695,563,046	141,797,567,616
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		14,426,252,282	143,938,100,860
- Khấu hao TSCĐ	3		14,471,068,820	9,463,351,759
- Các khoản dự phòng	4		(45,157,606,230)	84,758,156,711
- Lãi (-)/Lỗ (+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		45,300,582,948	50,006,003,145
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		(187,793,256)	(289,410,755)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		131,874,807,995	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		131,874,807,995	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(20,023,675,776)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(20,023,675,776)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác (hoàn nhập dự phòng)	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(487,957,940,287)	(436,109,932,712)
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		302,002,198,033	(328,248,178,340)
- (Tăng) Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		30,000,000,000	53,011,865,556
- (Tăng) Giảm các khoản cho vay	33		(660,582,960,598)	(128,629,273,066)
- (Tăng) Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
- (Tăng) Giảm phải thu bán tài sản tài chính	35		(28,575,787,950)	(7,172,830,000)
- (Tăng) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		289,410,755	12,811,810,420
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(22,514,927,736)	(25,708,280,843)
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (Tăng) Giảm các khoản phải thu khác	39		(390,757,338)	27,013,047
- (Tăng) Giảm các tài sản khác	40		(2,361,380,895)	25,575,367,327
- Tăng (Giảm) Chi phí phải trả (không bao gồm Chi phí lãi vay)	41		2,587,590,029	(13,609,161,186)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2017	NĂM 2016 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
- Tăng (Giảm) Chi phí trả trước	42		2,543,417,388	4,838,718,375
- Thuế TNDN CTCK đã nộp	43		(35,368,266,642)	(17,105,719,667)
- Lãi vay đã trả	44		(45,600,350,076)	(31,978,521,781)
- Tăng (Giảm) phải trả cho người bán	45		(6,971,564,810)	7,640,989,318
- Tăng (Giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(2,576,750)	56,360,322
- Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		4,002,941,338	(2,761,757,615)
- Tăng (Giảm) phải trả người lao động	48		(4,544,248,042)	632,104,110
- Tăng (Giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(22,470,676,993)	14,509,561,311
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(197,984,992,740)	(150,374,264,236)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2,128,254,580)	(2,685,884,671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2,128,254,580)	(2,685,884,671)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73		1,018,000,000,000	887,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,018,000,000,000	887,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(772,000,000,000)	(501,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(772,000,000,000)	(501,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(89,847,331,660)	(85,011,653,632)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		156,152,668,340	300,988,346,368
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
	90		(43,960,578,980)	147,928,197,461

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2017	NĂM 2016 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		326,580,575,457	178,451,305,388
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		286,580,575,457	41,451,305,388
- Các khoản tương đương tiền	101.2		40,000,000,000	137,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		282,619,996,477	326,379,502,849
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	103.1		210,819,996,477	176,580,575,457
- Các khoản tương đương tiền	103.2		71,800,000,000	150,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2017	NĂM 2016 (PHÂN LOẠI LẠI)
			1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		42,741,616,896,520	28,211,776,163,552
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(42,687,878,293,220)	(28,243,569,444,320)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(42,002,127,453,290)	(4,335,187,068,937)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		42,010,904,712,682	4,490,472,708,083
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,657,783,350,181	2,714,581,053,737
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,660,637,005,820)	(2,719,147,203,507)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		59,662,207,053	118,926,208,608
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		197,388,415,353	78,462,206,745
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		197,388,415,353	78,462,206,745
	32		155,285,639,146	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

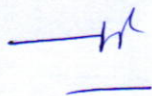
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM 2017	NĂM 2016 (PHÂN LOẠI LẠI)
A	B	C	1	2
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		36,584,959,900	68,409,889,168
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		5,517,816,307	10,052,317,577
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		257,050,622,406	197,388,415,353
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		257,050,622,406	197,388,415,353
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		164,062,898,538	155,285,639,146
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		90,323,563,200	36,584,959,900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2,664,160,668	5,517,816,307
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Sarah



Nguyễn Phương Quang



Diệp Thế Anh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
(GIỮA NIÊN ĐỘ - DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý 4 Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	SỐ TĂNG/GIẢM LUY				SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY
			QUÝ TRƯỚC		QUÝ NÀY		
			TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM	
A	B	2	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000					
2. Cổ phiếu quỹ							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		95.311.372.527			49.795.303		95.361.167.830
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		116.561.271.742			49.795.303		116.611.067.045
5. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							-
6. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái							
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	E.7.57.3	103.161.883.227	(15.196.074.353)		69.032.272.947		147.400.425.983
Cộng		1.815.034.527.496	(15.196.074.353)	-	69.131.863.553	-	1.859.372.660.858

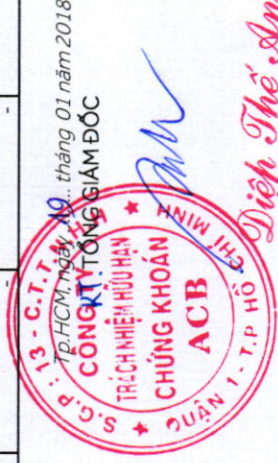
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết							
3. Lãi/Lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh							
4. Lãi/Lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài							
5. Tăng/Giảm khoản vốn góp vào công ty con							
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con							
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con							
8. Mua cổ phiếu quỹ							
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ							
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không kiểm soát							
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM THỊ SANH

NGUYỄN PHƯƠNG QUANG



Diệp Thế Anh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, P.ĐaKao, Q1, Tp.HCM
Điện thoại: 54043054 Fax: 54043092

Mẫu số B09g- CTCK

Ban hành theo T.Tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của công ty

1.1 – Giấy phép thành lập và hoạt động: 06/GPHĐKD;

1.2 – Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, Quận 1, Tp.HCM;

1.3 – Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/05/2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 16/06/2014;

1.4 – Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:

- Quy mô vốn: 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam;
- Công ty con: Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ACB;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 – Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2.2 – Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 – Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 334/2016 TT-BTC, ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính;

3.2 – Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.

3.3 – Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

4.2- Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

4.2.1 - Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.2.2 - Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán tài sản tài chính và nợ tài chính: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

4.12- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

7. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: Đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Quý 4.2017	01/01/2017
- Tiền mặt tại quỹ	3.116.505	9.704.493
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	210.804.891.124	285.760.220.325
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	71.800.000.000	40.800.000.000
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11.988.848	10.650.639
Cộng	282.619.996.477	326.580.575.457

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN QUÝ 4.2017	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN QUÝ 4.2017
a) Của CTCK - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác	1.661.220	141.380.325.000
Cộng	1.661.220	141.380.325.000
b) Của Nhà đầu tư - Cổ phiếu - Trái phiếu - Chứng khoán khác	1.511.549.004 32.040.000 -	31.467.542.316.380 3.495.324.180.000 -
Cộng	1.543.589.004	34.962.866.496.380

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

A.7.3.1 Các loại tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
I	TSTC FVTPL	315.012.939.517	200.794.509.898	490.737.436.790	506.644.306.801
1	Cổ phiếu	315.012.939.517	200.794.509.898	490.737.436.790	506.644.306.801
2	Trái phiếu	-	-	-	-
II	TSTC HTM	12.000.000.000	12.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
III	TSTC cho vay	-	-	-	-
IV	TSTC AFS			123.910.403.360	85.010.658.600
	Cộng	327.012.939.517	212.794.509.898	656.647.840.150	633.654.965.401

A.7.3.5 . Tình hình biến động giá thị trường của các tài sản tài chính

STT	Loại TSTC	Cuối năm				Đầu năm			
		Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	TSTC FVTPL	327.012.939.517	20.023.675.776	134.242.105.395	212.794.509.898	532.737.436.790	43.915.354.797	28.008.484.786	548.644.306.801
1	Cổ phiếu	315.012.939.517	20.023.675.776	134.242.105.395	212.794.509.898	490.737.436.790	43.915.354.797	28.008.484.786	506.644.306.801
2	Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cổ định	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000
II	TSTC cho vay								
IV	TSTC AFS					123.910.403.360		38.899.744.760	85.010.658.600
	Cộng	327.012.939.517	20.023.675.776	134.242.105.395	212.794.509.898	656.647.840.150	43.915.354.797	66.908.229.546	633.654.965.401

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	Quý 4.2017	01/01/2017
Trong đó, các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	35.748.641.730	7.172.853.780
	-	-
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Tiền lãi từ nghiệp vụ cho vay giao dịch kỳ quỹ	-	-
Tiền lãi công cụ thị trường tiền tệ	120.195.556	289.260.555
Khác	53.137.588	150.200
Cộng	173.333.144	289.410.755
Trong đó, các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	99.000	149.000
7.5.5. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	Quý 4.2017	01/01/2017
Phải thu từ hoạt động môi giới	3.805.135.041	2.385.871.841
Phải thu từ hoạt động tư vấn	444.000.000	11.932.276.000
Phải thu Nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	51.608.585.688	19.019.171.647
Khác	1.172.535.674	1.178.009.179
Cộng	57.030.256.403	34.515.328.667

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu	Tham chiếu	Quý 4.2017				Năm 2016
				Đầu quý	Trích lập	Hoàn nhập	Cuối quý	
1	Hoạt động môi giới	1.075.092.980		1.075.092.980			1.075.092.980	1.075.092.980
2	Hoạt động tư vấn	191.000.000		187.750.000	0	18.750.000	169.000.000	184.430.000
	Cộng	1.266.092.980		1.262.842.980	0	0	1.244.092.980	1.259.522.980

A.7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	Quý 4.2017	01/01/2017
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	3.087.471.281	1.158.701.379
Cộng	1.103.439.392	807.319.040
	4.190.910.673	1.966.020.419

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Quý 04.2017	01/01/2017
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.665.808.928	22.352.884.634
- Thuế Thu nhập cá nhân	6.074.817.367	2.373.945.098
- Các loại thuế khác	655.505.465	235.751.312
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	27.396.131.760	24.962.581.044

A.7.13. Chi phí phải trả

	Quý 4.2017	01/01/2017
- Lãi vay tổ chức tín dụng	195.000.000	-
- Lãi vay trái phiếu phát hành	5.542.465.751	6.037.232.879
- Dịch vụ mua ngoài	2.804.590.029	217.000.000
Cộng	8.542.055.780	6.254.232.879

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

	Quý 4.2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP Á Châu	5.760.553.274	9.826.826.174
Công ty ĐT&PT Công nghệ MEFRIMEX	483.785.898	-
Công ty TV-TM-DV Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông	200.000.000	-
 AFE SOLUTIONS LIMITED	 174.510.558	 392.960.842
Đối tượng khác	692.802.991	89.999.618
Cộng	7.311.652.721	10.309.786.634

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	6.635.897.859	3.974.201.300	23.753.324.030	2.173.384.203	98.982.541.787
2. Số tăng trong kỳ			977.240.000	730.623.850		1.707.863.850
Trong đó:						
- Mua sắm mới			977.240.000	730.623.850		1.707.863.850
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		122.933.212	967.817.500			1.090.750.712
Trong đó:						
- Thanh lý		97.620.212	967.817.500			1.065.437.712
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác		25.313.000				25.313.000
4. Số cuối kỳ	62.445.734.395	6.512.964.647	3.983.623.800	24.483.947.880	2.173.384.203	99.599.654.925
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	62.445.734.395	38.000.000	2.390.880.000	12.931.216.761	1.500.457.800	79.306.288.956
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết		6.474.964.647	1.592.743.800	11.552.731.119	672.926.403	20.293.365.969
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	21.258.777.467	6.616.897.867	2.786.667.699	12.184.338.603	1.930.602.670	44.777.284.306
2. Số tăng trong kỳ	2.497.829.376	12.666.672	331.929.609	5.228.788.545	64.783.392	8.135.997.594
Trong đó:						
- Trích khấu hao	2.497.829.376	12.666.672	331.929.609	5.228.788.545	64.783.392	8.135.997.594
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
2. Số giảm trong kỳ		122.933.212				122.933.212
Trong đó:						
- Thanh lý		97.620.212				97.620.212
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác		25.313.000				25.313.000
4. Số cuối kỳ	23.756.606.843	6.506.631.327	2.150.779.808	17.413.127.148	1.995.386.062	51.822.531.188
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	41.186.956.928	18.999.992	1.187.533.601	11.568.985.427	242.781.533	54.205.257.481
2. Cuối kỳ	38.689.127.552	6.333.320	1.832.843.992	7.070.820.732	177.998.141	47.777.123.737

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.689.127.552 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.293.365.969 đồng;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ								
1. Số dư đầu kỳ					31.502.536.021		198.000.000	31.700.536.021
2. Số tăng trong kỳ					2.490.966.768			2.490.966.768
Trong đó:								
- Mua sắm mới					2.490.966.768			2.490.966.768
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
Trong đó:								
- Thanh lý								
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					33.993.502.789		198.000.000	34.191.502.789
Trong đó:								
- Đang khấu hao (sử dụng)					30.909.465.243		198.000.000	31.107.465.243
- Chưa khấu hao (sử dụng)								
- Đã khấu hao hết					3.084.037.546			3.084.037.546
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ					6.253.135.119		60.500.000	6.313.635.119
2. Số tăng trong kỳ					6.269.071.226		66.000.000	6.335.071.226
Trong đó:								
- Trích khấu hao					6.269.071.226		66.000.000	6.335.071.226
- Điều chuyển								
- Tăng khác								
2. Số giảm trong kỳ								
Trong đó:								
- Thanh lý								
- Nhượng bán								
- Điều chuyển								
- Giảm khác								
4. Số cuối kỳ					12.522.206.345		126.500.000	12.648.706.345
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ					25.249.400.902		137.500.000	25.386.900.902
2. Cuối kỳ					21.471.296.444		71.500.000	21.542.796.444

A.7.20. Vay

Phân loại nợ/Đối tượng	Lãi suất	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối quý
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho:					
Lê Thanh Hồng	9.00%	21,000,000,000		21,000,000,000	-
Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	9.00%	12,000,000,000	33,000,000,000	12,000,000,000	33,000,000,000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	9.00%	200,000,000,000		200,000,000,000	-
Công ty CTCP Xây Dựng (COTEC)	8.50%	100,000,000,000		100,000,000,000	-
CAO TOÀN MỸ	9.00%	53,000,000,000		53,000,000,000	-
NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	9.00%	5,000,000,000		5,000,000,000	-
Liều Bình An	9.00%	10,000,000,000		10,000,000,000	-
KWE BETEILIGUNGEN AG	9.00%	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Hoài Tú Hà	9.00%	10,000,000,000		10,000,000,000	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	8.00%	100,000,000,000		100,000,000,000	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	8.50%		100,000,000,000		100,000,000,000
Công Ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ AIA (Việt Nam)	9.00%	-	11,000,000,000	11,000,000,000	-
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank	9.00%	-	89,000,000,000		89,000,000,000
VIETNAM DEBT FUND PSC	9.50%	-	140,000,000,000		140,000,000,000
ANDREW COLIN VALLIS	9.00%		8,000,000,000		8,000,000,000
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	9.00%		150,000,000,000		150,000,000,000
Phạm Thị Kiều Trang	9.00%		37,000,000,000		37,000,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khách Sạn ViNa	9.00%		100,000,000,000		100,000,000,000
Vay ngắn hạn từ:					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	10.00%	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	7.50%	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	7.80%		100,000,000,000		100,000,000,000
Cộng		561,000,000,000	1,018,000,000,000	772,000,000,000	707,000,000,000

Số dư Tiền Lãi phải trả cho Trái phiếu phát hành tại ngày 31/12/2017 là 5.542.465.751 đồng.

A.7.22. Chi phí trả trước

	Quý 4.2017	01/01/2017
A. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước tiền thuê VP ngắn hạn	31.944.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.901.417.162	503,436,362
Cộng	2,933.361.162	503,436,362
B. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ dài hạn	884.756.870	905,721,179
Chi phí trả trước sửa chữa VP dài hạn	220.091.081	1,361,720,869
Chi phí trả trước tiền thuê VP dài hạn	5.236.866.619	8,933,478,343
Chi phí trả trước dài hạn khác	72.421.458	186,557,825
Cộng	6,414.136.028	11,387,478,216

A.7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Quý 4.2017	01/01/2017
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	19,592,232,026	19,592,232,026
Tiền lãi phân bổ hàng năm	287,767,974	287,767,974
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B.7.50. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Stt	Phân loại chi phí	Quý 4.2017	Lũy kế Năm 2017	Quý 4.2016	Lũy kế Năm 2016
1	Lương và các khoản phúc lợi	7.328.543.189	23.931.215.952	8.576.155.669	23.326.261.220
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	424.538.285	1.632.614.980	444.390.740	1.657.092.290
3	Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	238.242.088	755.828.717	129.919.595	556.151.722
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	458.457.474	990.080.097	263.992.752	763.836.915
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.082.542.659	3.831.478.545	905.574.961	3.464.667.635
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	15.990.000	81.700.455	110.871.000	144.535.000
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.746.105.975	13.642.568.683	3.162.062.237	12.659.984.843
8	Chi phí khác	1.074.743.455	2.996.161.241	1.064.861.270	3.229.615.646
	Cộng	14.369.163.125	47.861.648.670	14.657.828.224	45.805.145.271

E.7.57. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**E.7.57.3. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:****F.58. Những thông tin khác****F.58.2. Thông tin về các bên liên quan:****F.58.2.1. Thông tin các bên có liên quan**

- Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu ("ACB") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB ("ACBC") là công ty con do ACBS sở hữu 100% vốn điều lệ.

F.58.2.2. Giao dịch với các bên có liên quan

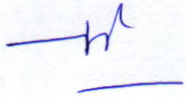
Giao dịch với Ngân hàng mẹ (ACB)	Quý 4.2017	Quý 4.2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.263.395.565	1.690.738.568
Thu phí cho Thuê mặt bằng	840.000.000	642.000.000
Chi phí khác	586.280.043	649.290.170
Cộng	3.689.675.608	2.982.028.738

G. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty

G.59 Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động của Công ty

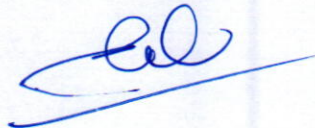
Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) của Công ty được tính toán cho 12 tháng tại ngày 31/12/2017 là 732.15 %.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ SANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN PHƯƠNG QUANG



Diệp Thế Anh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: 12.2/CV-ACBS.18

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Quý IV/2017 so với Quý IV/2016 trên 10% và lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ (Quý III/2017) sang lãi (Quý IV/2017)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Quý IV/2017 so với Quý IV/2016 trên 10% và lợi nhuận sau thuế chuyển từ lỗ (Quý III/2017) sang lãi (Quý IV/2017) như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	Quý III/2017	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
Báo cáo tài chính riêng	Lợi nhuận sau thuế	(15)	69.6	36.6	33
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	(15)	69.1	36.2	32.9

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 5 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư giảm 13 tỷ đồng; lãi từ doanh thu nghiệp vụ lưu ký giảm 2 tỷ đồng, thu nhập hoạt động khác giảm 0.6 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới tăng 11 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 10 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.
- Chi phí hoạt động kinh doanh giảm 35 tỷ đồng, Biến động tăng này chủ yếu từ khoản lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 10 tỷ đồng, chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính tăng 132 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 6 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính & tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay giảm 183 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016.
- Chi phí thuế TNDN tăng 6.7 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Quý IV/2017 so với Quý IV/2016 đã tăng 33 tỷ đồng và chuyển từ lỗ (Quý III/2017) sang lãi trong Quý IV/2017. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HC và P.KT



Diệp Thế Anh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC